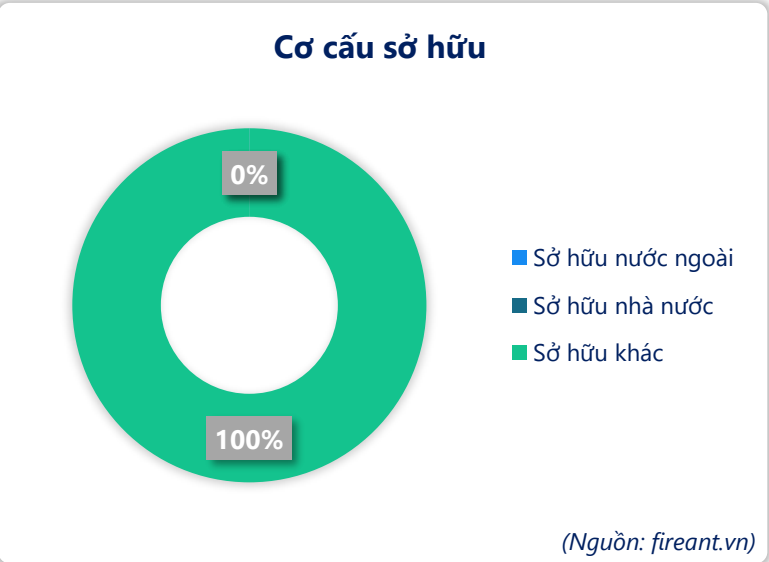
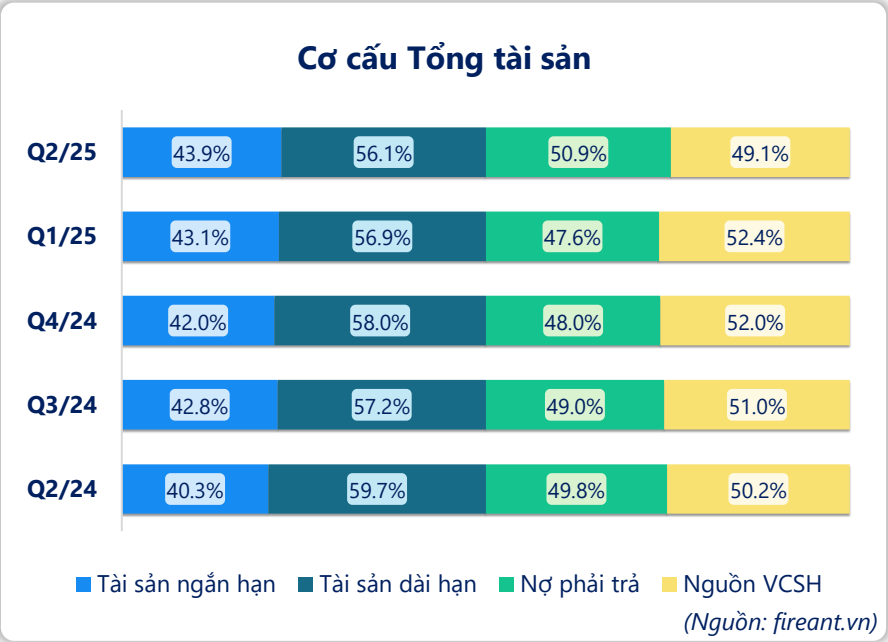
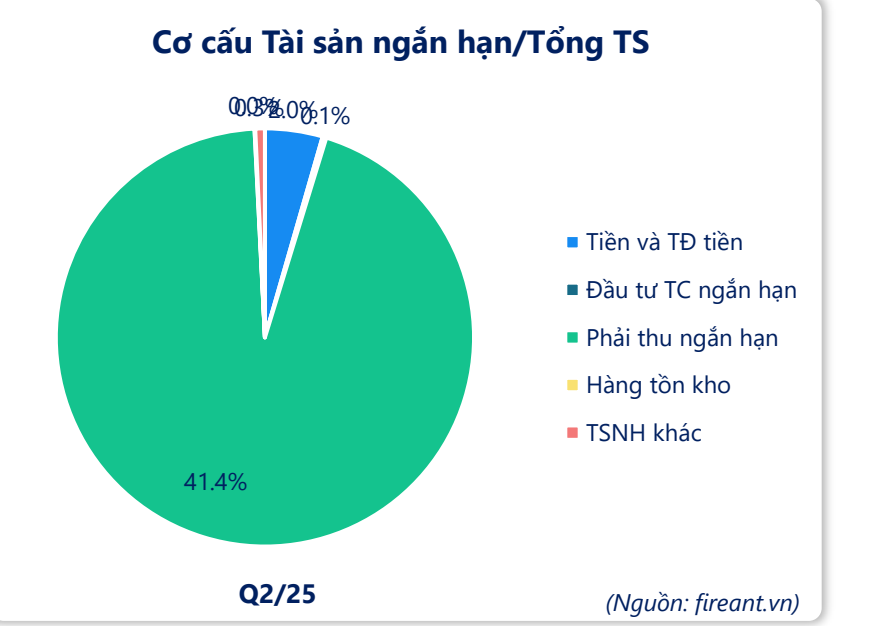
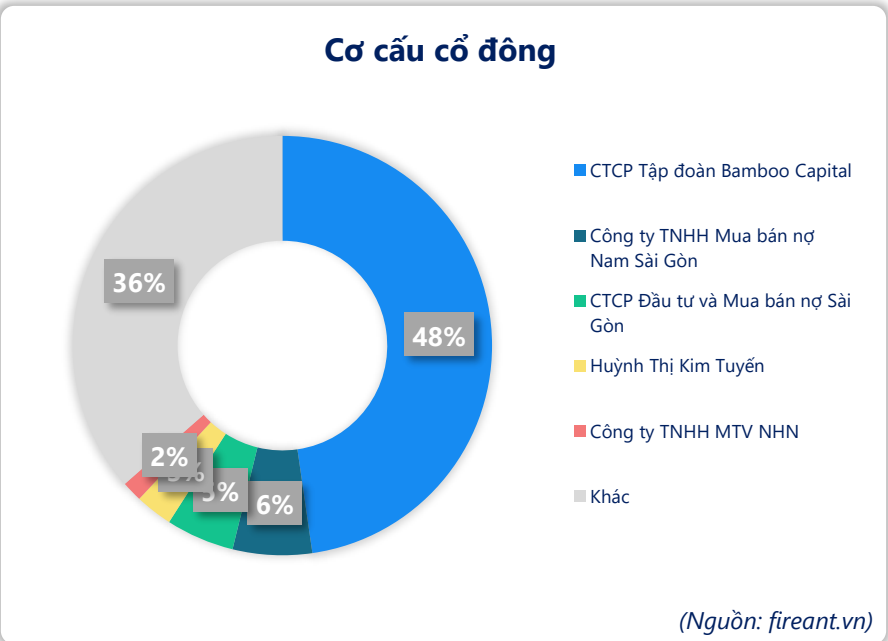
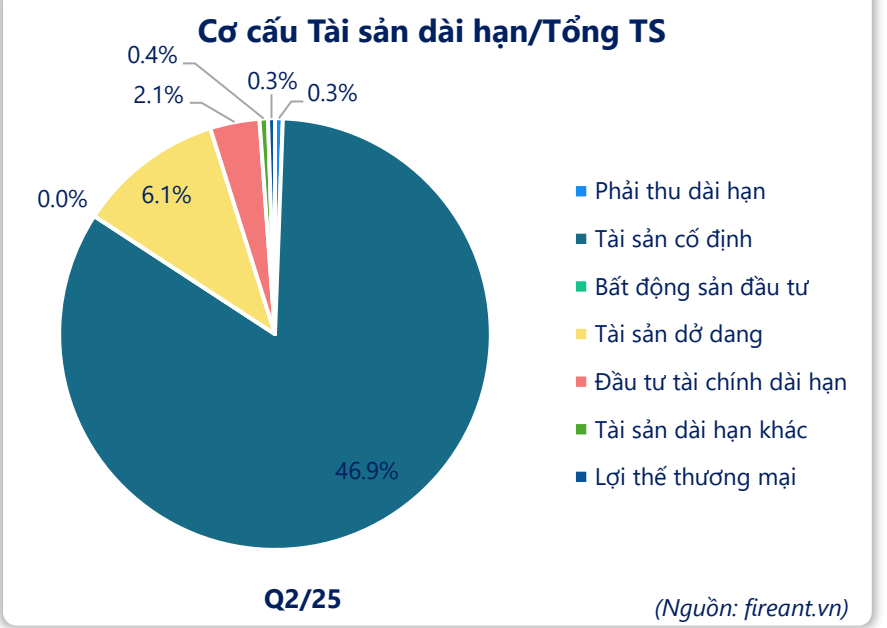


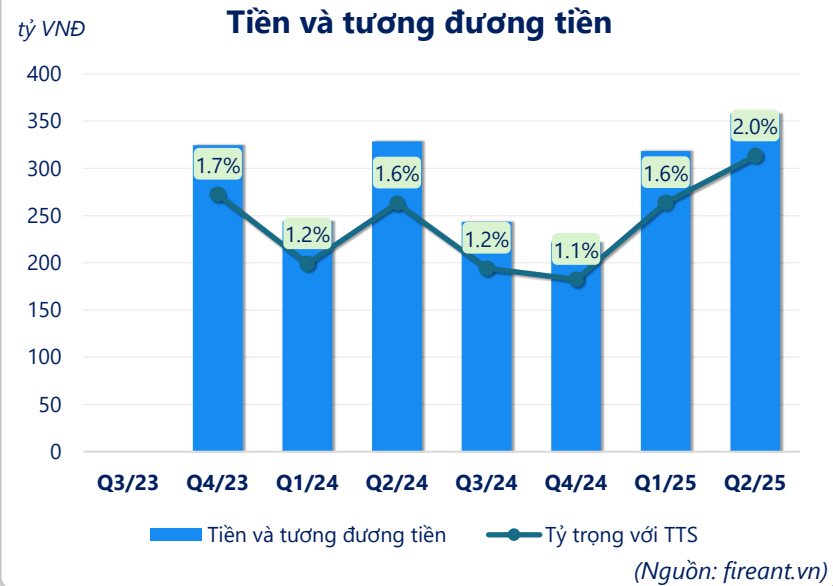
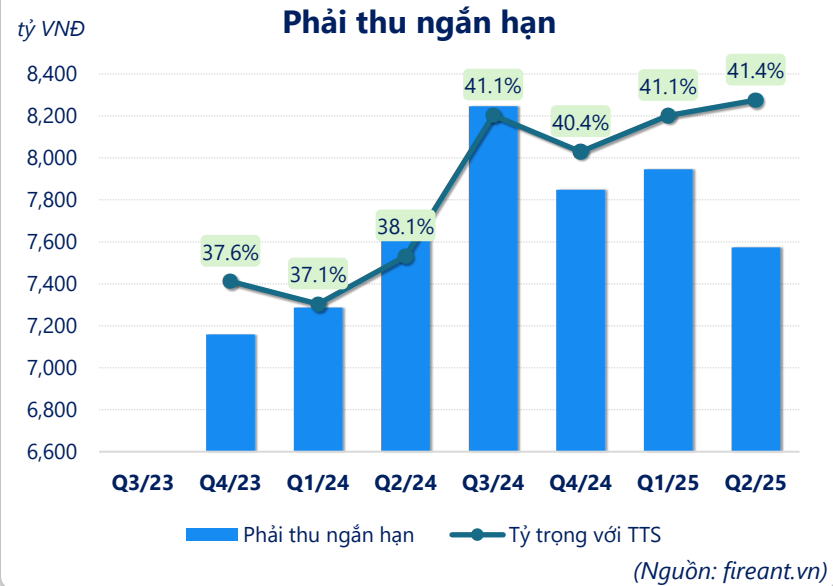
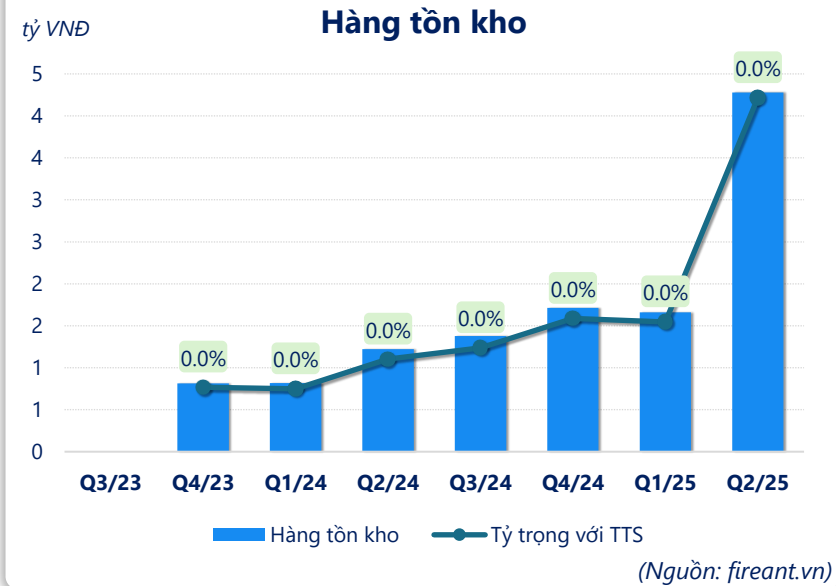
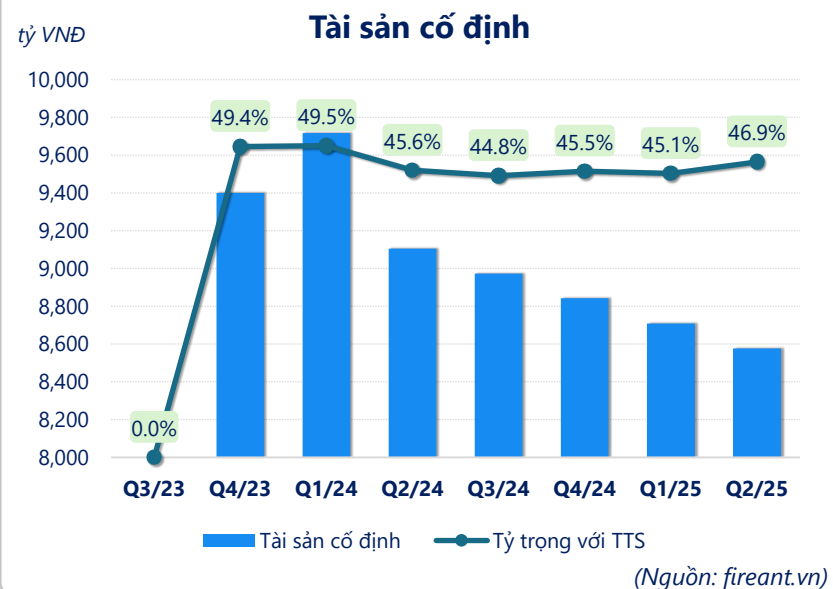
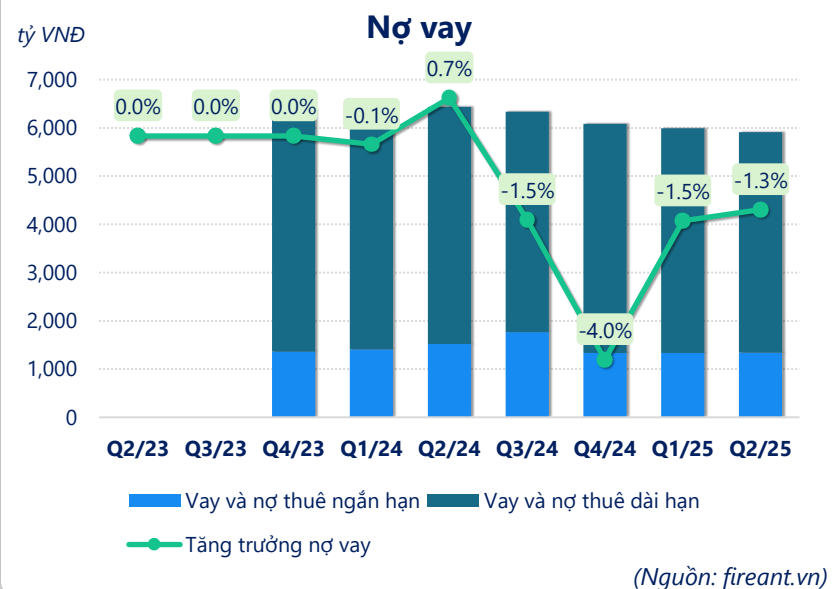
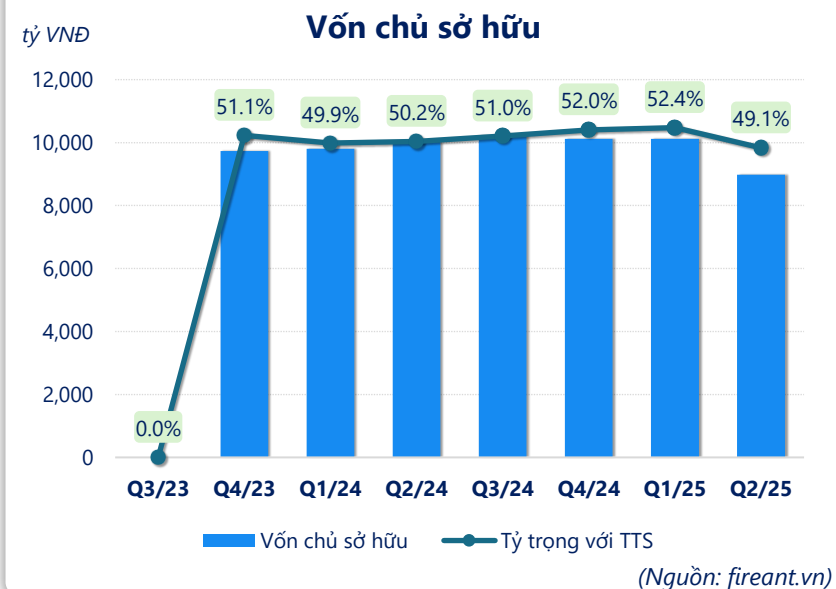
Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		5,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		14,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,200
SL cổ phiếu LH		730,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		496,935
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,869
P/E		33.9
EPS		157

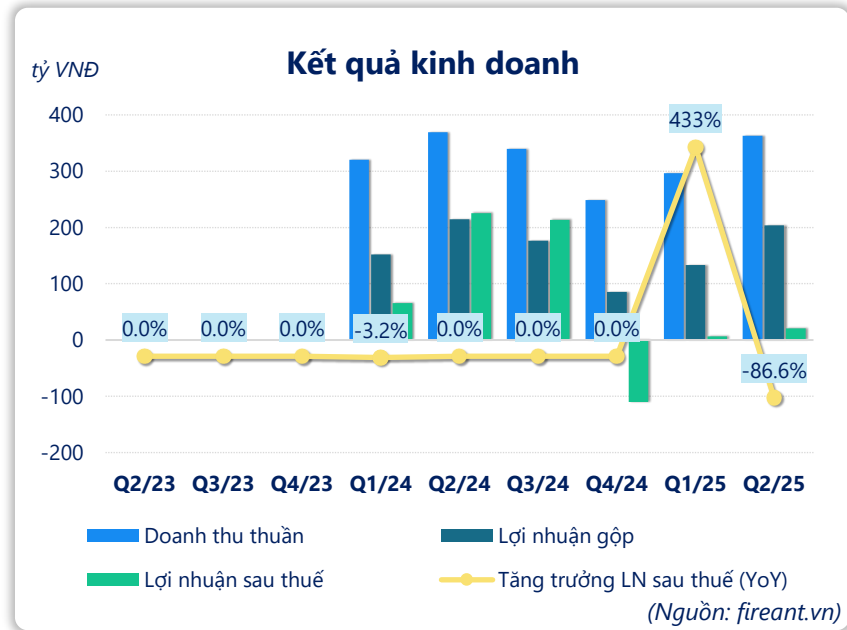
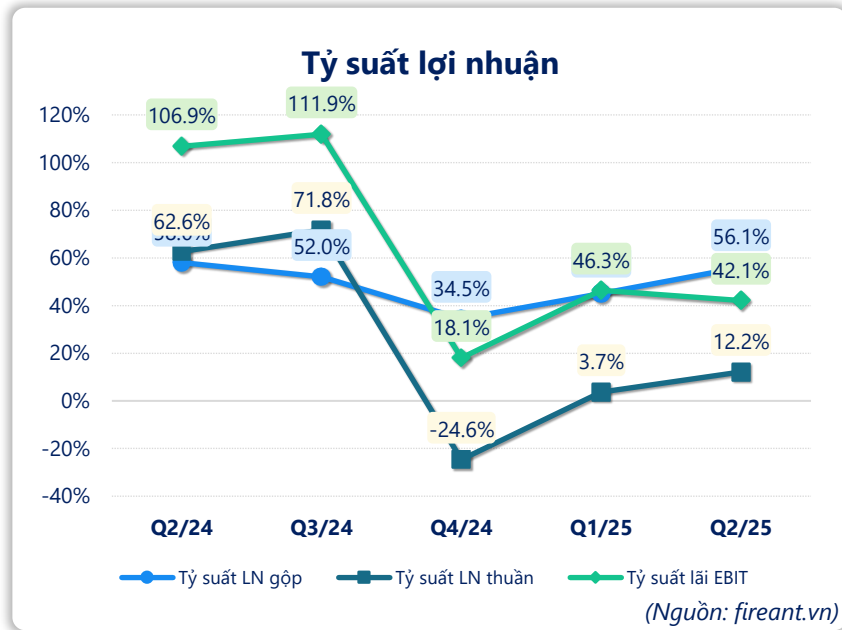
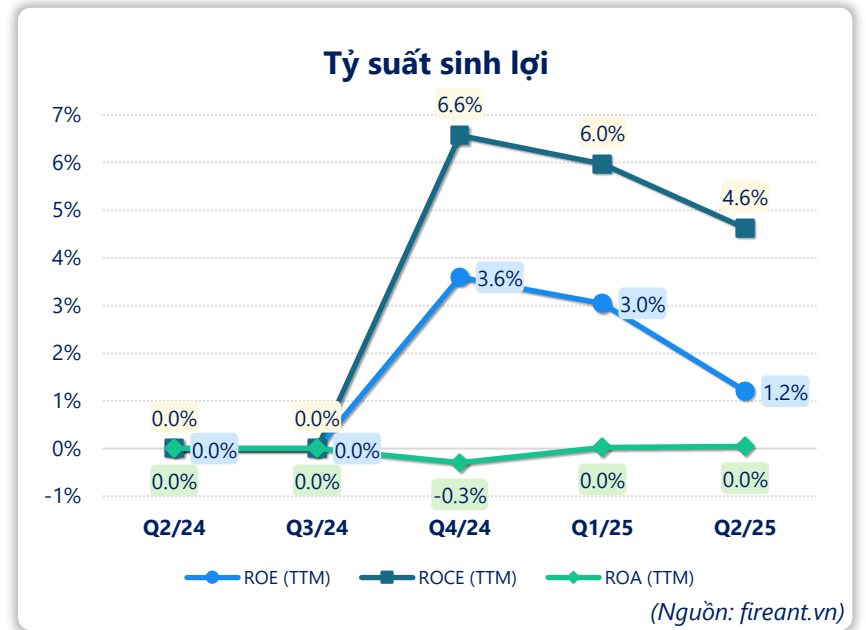
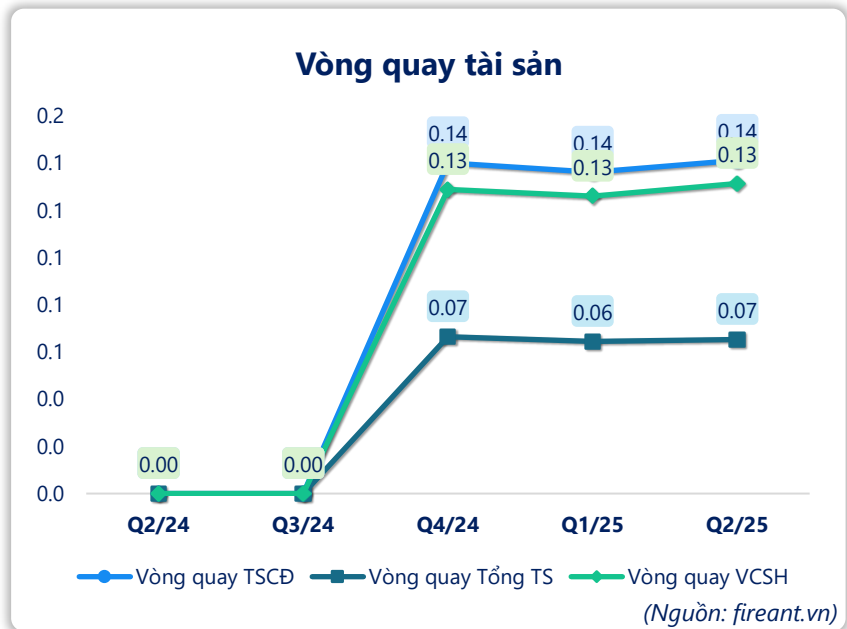
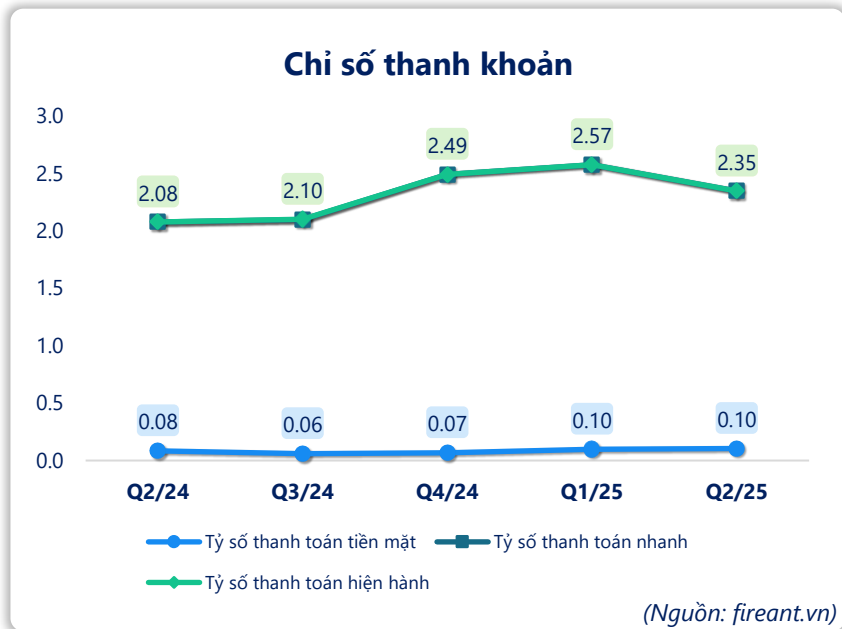
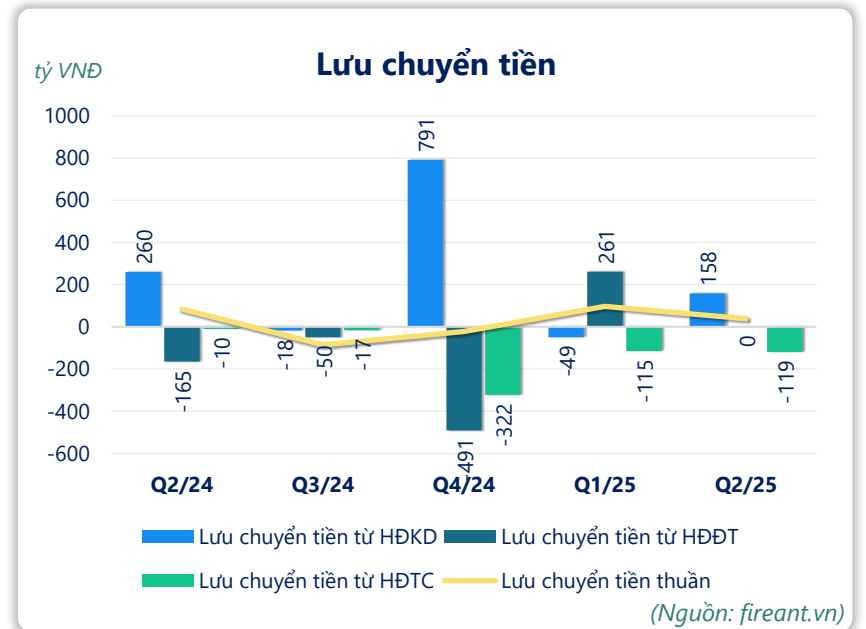
	YTD	1T	3T	6T
BGE	-39.1%	23.3%	65.6%	-11.7%
VNINDEX	8.4%	2.5%	25.7%	11.8%



CTCP BCG Energy (UPCOM: BGE)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	18,272	18,344	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	8,017	7,615	5.3%
Tiền và tương đương tiền	358	222	61.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.0	39.0	-41.0%
Phải thu ngắn hạn	7,573	7,303	3.7%
Hàng tồn kho	4.28	1.71	150%
Tài sản ngắn hạn khác	59.3	50.1	18.5%
Tài sản dài hạn	10,255	10,729	-4.4%
Phải thu dài hạn	59.7	261	-77.1%
Tài sản cố định	8,576	8,842	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,122	1,102	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	379	388	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	65.0	77.9	-16.5%
Lợi thế thương mại	53.1	57.3	-7.3%
Nợ phải trả	9,292	9,385	-1.0%
Nợ ngắn hạn	3,419	3,338	2.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,344	1,335	0.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,377	1,386	-0.7%
Nợ dài hạn	5,873	6,047	-2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,570	4,743	-3.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,980	8,960	0.2%
Vốn chủ sở hữu	8,980	8,960	0.2%
Vốn điều lệ	7,300	7,300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	369	340	248	296	363
Giá vốn hàng bán	155	163	163	163	159
Lợi nhuận gộp	214	177	85.7	134	204
Doanh thu HĐTC	295	178	173	59.2	33.5
Chi phí TC	242	87.6	273	155	179
Chi phí lãi vay	122	138	159	125	126
LN trong công ty LKLD	-19.2	-5.01	-24.2	-9.87	0.72
Chi phí bán hàng	0.00	0.00	-0.01	0	0
Chi phí QLDN	17.1	18.6	22.7	17.0	15.0
LN thuần từ HĐKD	231	244	-61.2	11.0	44.2
Lợi nhuận khác	41.9	-1.25	-52.6	1.07	-17.6
LN trước thuế	273	243	-114	12.0	26.6
Lợi nhuận sau thuế	225	214	-110	6.52	20.9
LNST của CĐ cty mẹ	198	158	-56.9	4.37	8.83

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	260	-18.1	791	-48.8	158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-165	-50.2	-491	261	-0.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.0	-16.8	-322	-115	-119
Tiền đầu kỳ	244	328	243	222	318
Lưu chuyển tiền thuần	84.6	-85.2	-21.8	96.8	39.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	0.09	0.04	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	328	243	222	318	358

(Nguồn: fireant.vn)